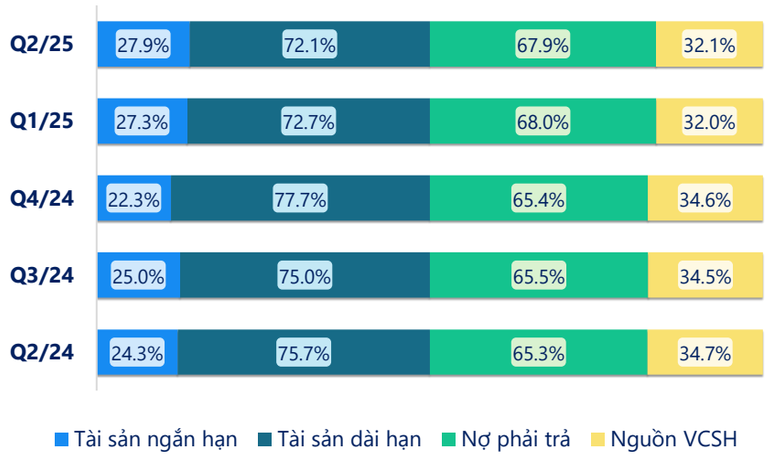
FireAnt

CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn (HNX: BTS)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	5,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,800
SL cổ phiếu LH	123,559,858
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,015
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	630
P/E	-5.3
EPS	-957

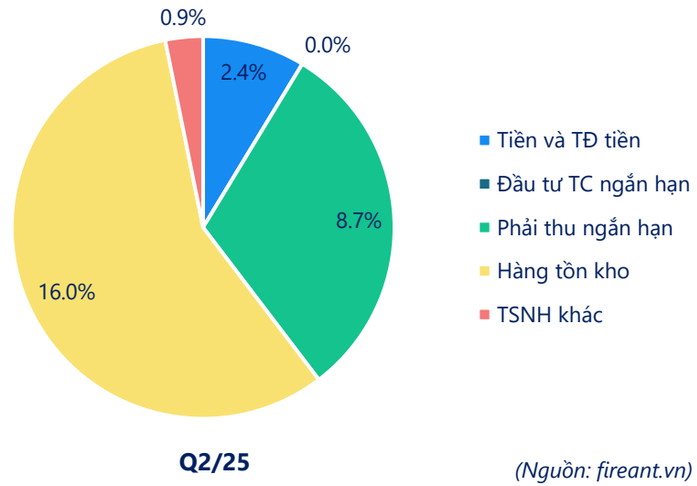
	YTD	1T	3T	6T
BTS	4.1%	0.0%	-5.6%	2.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



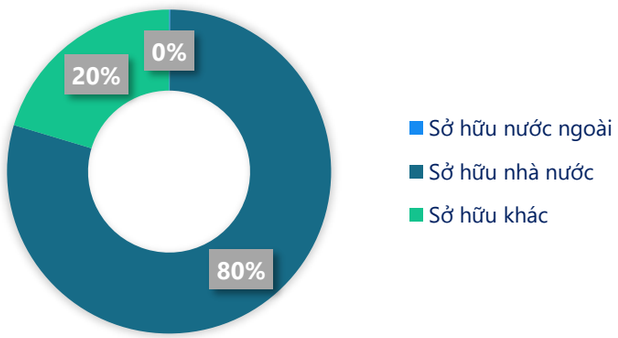
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



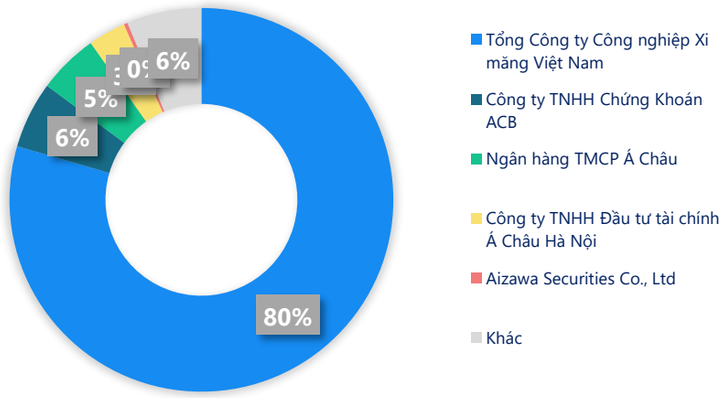
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



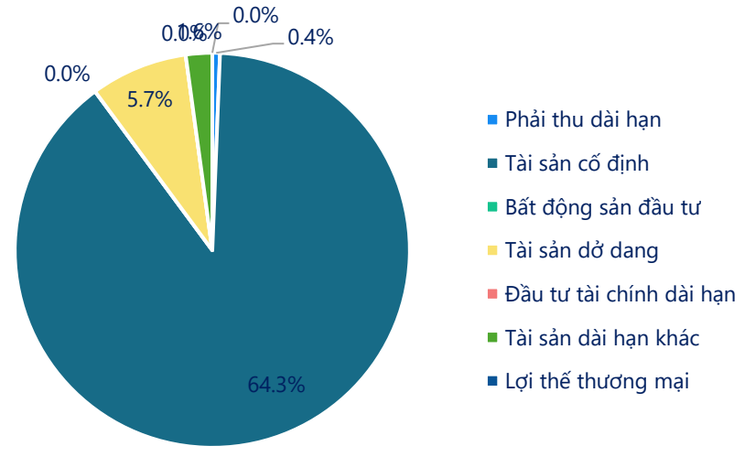
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

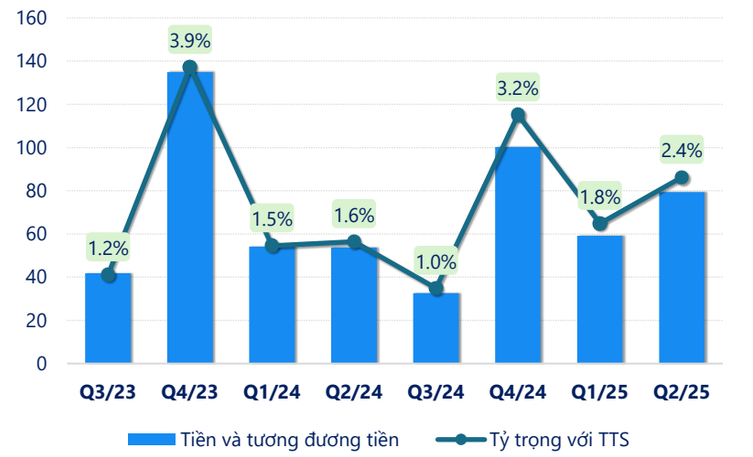


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

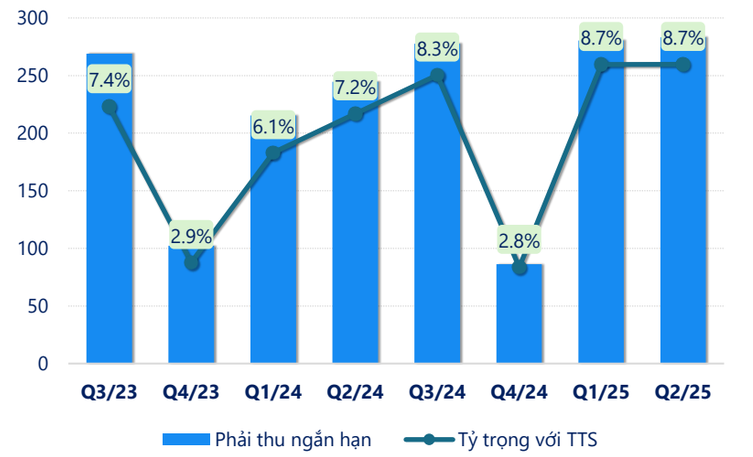
CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn (HNX: BTS)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



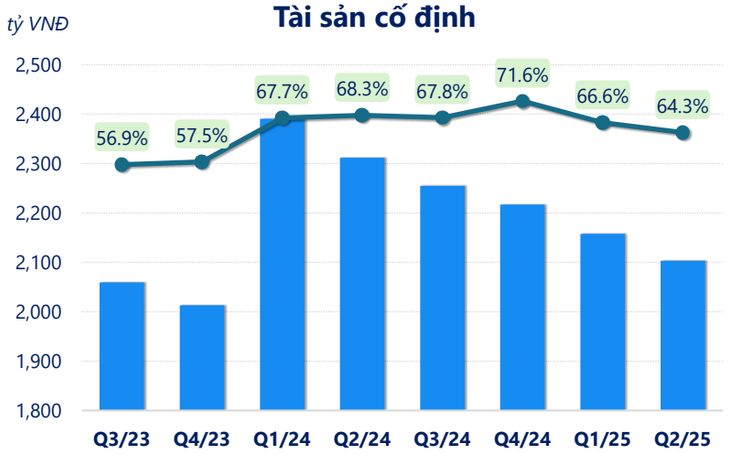
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



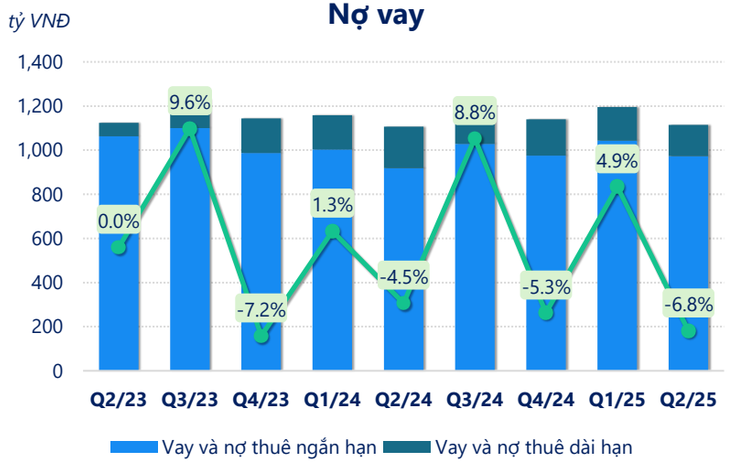
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



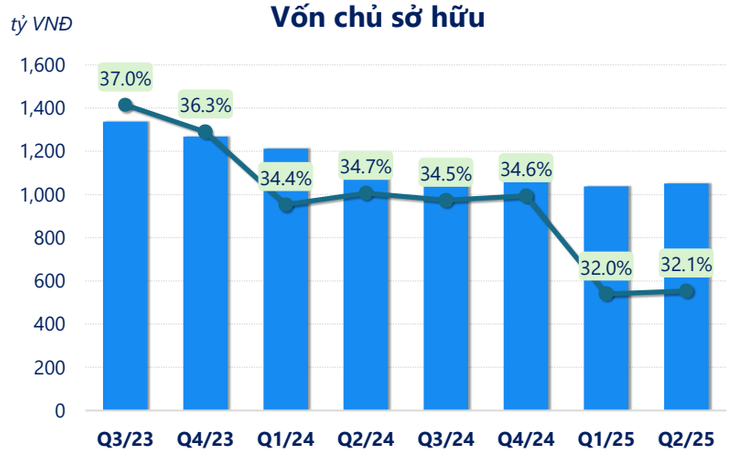
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

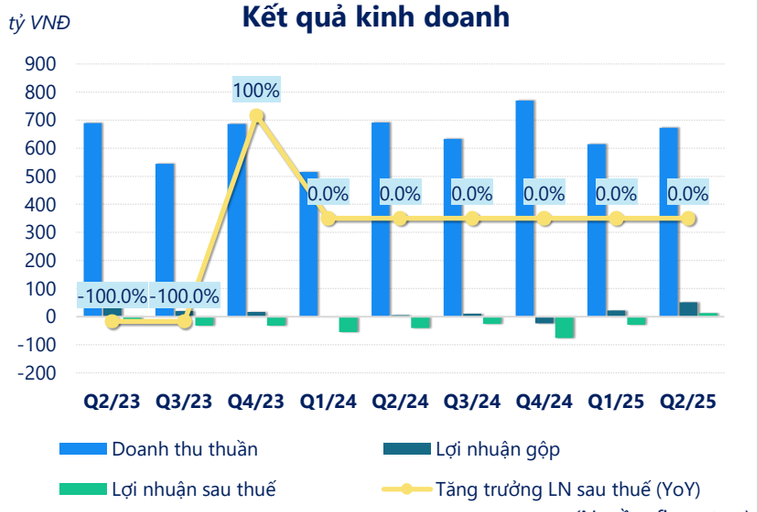


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

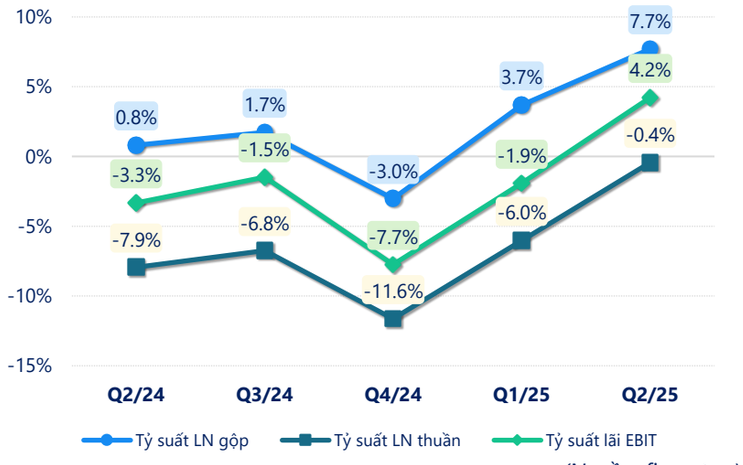
CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn (HNX: BTS)

Kết quả kinh doanh



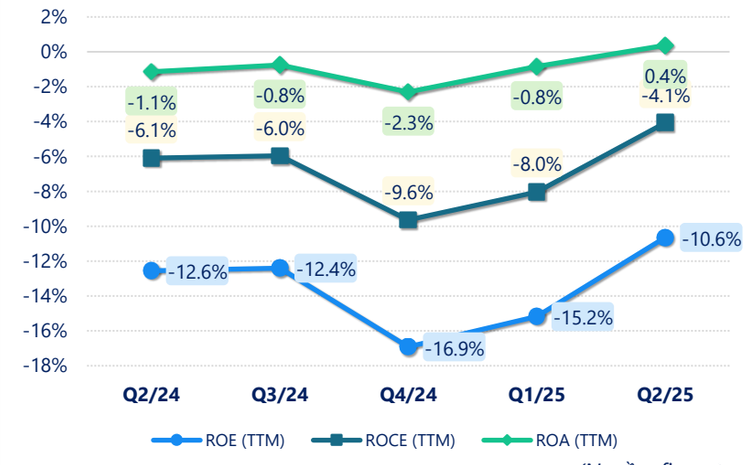
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



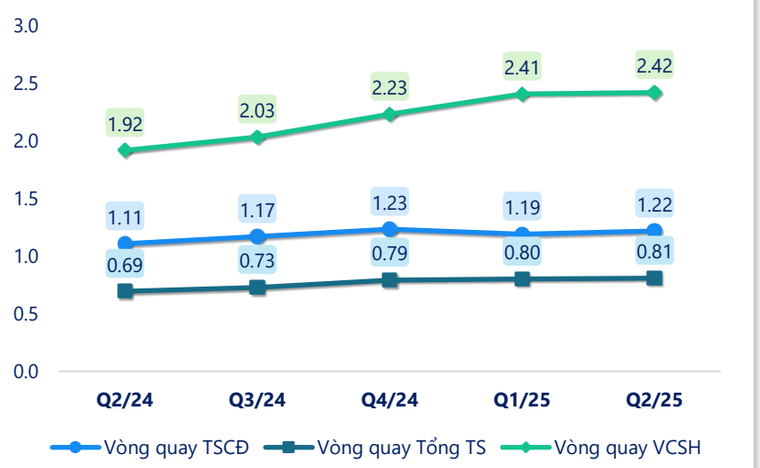
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



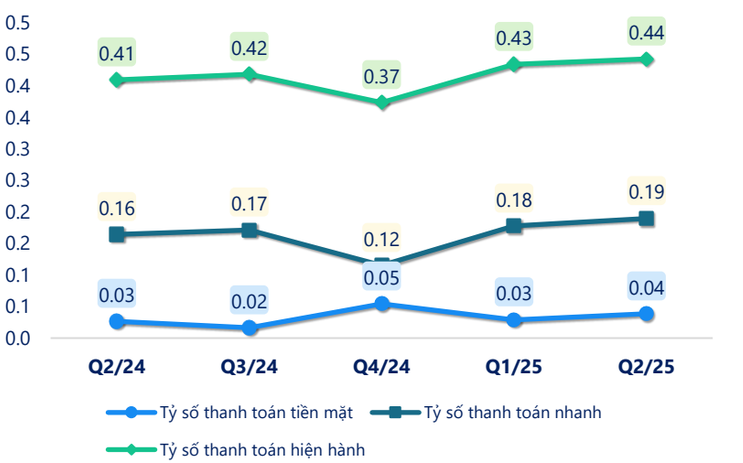
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



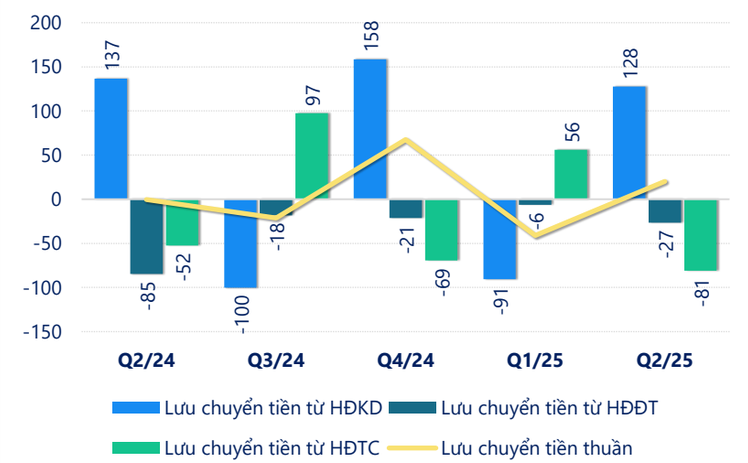
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn (HNX: BTS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,271**	**3,094**	**5.7%**
Tài sản ngắn hạn	914	690	32.5%
Tiền và tương đương tiền	79.3	100	-20.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	283	86.2	228%
Hàng tồn kho	522	477	9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	29.1	26.5	9.7%
Tài sản dài hạn	**2,357**	**2,404**	**-2.0%**
Phải thu dài hạn	14.7	13.4	9.7%
Tài sản cố định	2,103	2,217	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	188	118	59.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**50.9**	**56.3**	**-9.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,220	2,028	9.5%
Nợ ngắn hạn	**2,065**	**1,851**	**11.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	973	976	-0.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,003	787	27.5%
Nợ dài hạn	155	176	-12.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	142	164	-13.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,050**	**1,066**	**-1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,050**	**1,066**	**-1.5%**
Vốn điều lệ	1,236	1,236	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	692	633	770	614	672
Giá vốn hàng bán	686	622	793	591	620
Lợi nhuận gộp	5.64	10.9	-23.3	22.6	51.8
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.40	0.02	0.23
Chi phí TC	20.0	17.8	18.6	17.2	16.8
Chi phí lãi vay	17.1	16.9	16.3	16.7	15.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.8	17.9	19.6	20.6	15.8
Chi phí QLDN	23.7	18.0	28.5	21.7	22.4
LN thuần từ HĐKD	-54.9	-42.8	-89.5	-37.0	-2.90
Lợi nhuận khác	14.7	16.5	13.6	8.45	15.3
LN trước thuế	-40.2	-26.2	-75.9	-28.5	12.4
Lợi nhuận sau thuế	-40.2	-26.2	-75.9	-28.5	12.4
LNST của CĐ cty mẹ	-40.2	-26.2	-75.9	-28.5	12.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	137	-100	158	-90.6	128
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-84.8	-18.3	-21.4	-6.32	-26.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.3	97.4	-69.5	55.8	-80.9
Tiền đầu kỳ	54.1	53.7	32.6	100	59.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.40**	**-21.1**	**67.6**	**-41.1**	**20.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	53.7	32.6	100	59.1	79.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic